

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2020 ( từ ngày 01.10.2020 - 31.12.2020 ) Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2020 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	63.75%	63.75%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm ) ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan ( trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG ).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 31 người.
- Nhân viên quản lý 3 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
  - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
  - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	194,713,873	147,936,166
b) Tiền gửi ngân hàng	15,463,971,079	4,536,947,640
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	8,644,458	11,383,088
d) Các khoản tương đương tiền	3,100,000,000	4,100,000,000
e) Tiền đang chuyển		
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,767,329,410</b>	<b>8,796,266,894</b>

### 02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,874,677,170	2,923,031,051
b) Hàng đi đường	-	1,029,023,069
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,010,257,118	784,184,559
- chi phí của Các công trình dở dang	2,699,291,366	497,460,199
- chi phí sản xuất dở dang	39,726,942	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	271,238,810	252,113,409
- chi phí hàng gửi bảo hành		

d) Hàng hoá, thành phẩm	5,668,889,461	4,923,427,094
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,182,767,133	2,388,360,277
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,371,056,616</b>	<b>7,271,305,496</b>

### 03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	-	-
- Tạm ứng	1,508,736,737	335,899,760
- Phải thu khác	563,008,790	4,772,102,069
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,071,745,527</b>	<b>5,108,001,829</b>

### 04. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	16,000,000	16,000,000
+ Ký quỹ BLBH	-	-
+ Đặt cọc thuê nhà	16,000,000	16,000,000
+ Đặt cọc khác	-	-
+ Đặt cọc thuê VP	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,000,000</b>	<b>16,000,000</b>

### 05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

#### \* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 31/03/2020	143,336,917	297,711,210	1,692,338,154	233,238,338	2,366,624,619
+ Mua trong năm		6,702,329,000			6,702,329,000
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/12/2020	143,336,917	7,000,040,210	1,692,338,154	233,238,338	9,068,953,619
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 31/03/2020	143,336,917	117,052,667	1,692,338,154	233,238,338	2,185,966,076
+ Khấu hao trong kỳ		171,098,849			171,098,849
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/12/2020	143,336,917	288,151,516	1,692,338,154	233,238,338	2,357,064,925
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
- Tại ngày 31/03/2020	-	180,658,543	-	-	180,658,543
- Số dư tại 31/12/2020	-	6,711,888,694	-	-	6,711,888,694

#### \* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	109,688,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	-

### 06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS</b>		
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0

### 07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hanel-CSF	-	-
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	(3,219,504,955)	(3,028,528,968)
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào GSC	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(3,219,504,955)</b>	<b>(3,028,528,968)</b>

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>54,556,500,000</b>	<b>54,556,500,000</b>
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	30,000,000,000	30,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>51,336,995,045</b>	<b>51,527,971,032</b>

**08. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	4,869,309,748	-
- vay ngân hàng Techcombank	670,334,700	-
- vay ngân hàng BIDV	4,198,975,048	-
- vay đối tượng khác ( GTI )	-	-
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,869,309,748</b>	<b>-</b>

**09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	241,815,493	582,963,442
- thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,429,267,223	1,131,572,241
- thuế thu nhập cá nhân	137,051,742	108,040,163
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế khác ( GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài )	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,808,134,458</b>	<b>1,822,575,846</b>

**10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,282,590,324	507,908,130
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	-	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,282,590,324</b>	<b>507,908,130</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả nội bộ	1,215,764,253	357,593,000
+ Phải trả Công ty TNHH Global Sitem	1,075,764,253	-
+ Phải trả cá nhân khác	140,000,000	20,000,000
+ Quỹ PL phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	-	337,593,000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	165,771,440	88,868,560
- Khác	105,498,063	126,062,160
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,487,033,756</b>	<b>572,523,720</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2020	92,364,460,000	6,083,358,132	-23,249,795,357	1,657,419,000	13,738,845,464	90,594,287,239
<b>Tăng</b>	-	-	-	-	10,994,092,082	10,994,092,082
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	10,994,092,082	10,994,092,082
- Khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	(13,115,940,178)	(13,115,940,178)
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(105,866,578)	(105,866,578)
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(13,010,073,600)	(13,010,073,600)
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	1,657,419,000	11,616,997,368	88,472,439,143

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	31/3/2020
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	31/3/2020
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34,221,577,815</b>	<b>24,867,007,981</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	25,198,778,035	18,786,425,098
- Doanh thu bán các thành phẩm	2,229,990,864	3,497,367,318
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,792,808,916	2,583,215,565
- Cho thuê trạm thu phát sóng	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>34,221,577,815</b>	<b>24,867,007,981</b>

### 2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Giá vốn hàng hóa	16,981,219,988	11,717,168,559

- Giá vốn thành phẩm	1,396,964,673	2,237,753,703
- Giá vốn dịch vụ	5,426,367,907	2,193,634,663
- Giá vốn cho thuê trạm thu phát sóng		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,804,552,568</b>	<b>16,148,556,925</b>


### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	292,257,948	399,267,166
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,605,195	2,292,425
- Lãi tiền cho vay	-	-
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,839,893	9,005,103
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>309,703,036</b>	<b>410,564,694</b>

### 4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Chi phí lãi vay	77,082,506	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập DP do trích lỗ GSC		
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,082,506</b>	<b>-</b>

Kế toán trưởng

  
MAI NGỌC PHƯỢNG



Ngày 19 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

  
CT. HUY PHONG



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>71 742 440 057</b>	<b>57 851 361 078</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 767 329 410	8 796 266 894
1. Tiền	111	V.01	15 667 329 410	4 696 266 894
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 100 000 000	4 100 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19 500 000 000	24 629 781 257
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19 500 000 000	24 629 781 257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24 104 054 031	17 154 007 431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18 785 911 581	13 118 618 128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 421 312 840	60 182 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 071 745 527	5 108 001 829
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 174 915 917)	(1 132 794 526)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9 371 056 616	7 271 305 496
1. Hàng tồn kho	141	V.02	11 553 823 749	9 659 665 773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 182 767 133)	(2 388 360 277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>58 218 150 115</b>	<b>51 886 275 016</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16 000 000	16 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	16 000 000	16 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6 711 888 694	180 658 543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	6 711 888 694	180 658 543
- Nguyên giá	222		9 068 953 619	2 366 624 619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 357 064 925)	(2 185 966 076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.05	109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109 688 000)	(109 688 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	51 336 995 045	51 527 971 032
1. Đầu tư vào công ty con	251		54 556 500 000	54 556 500 000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3 219 504 955)	(3 028 528 968)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>153 266 376</b>	<b>161 645 441</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 775 000	13 154 065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		148 491 376	148 491 376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>129 960 590 172</b>	<b>109 737 636 094</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>41 488 151 029</b>	<b>19 143 348 855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40 315 694 153</b>	<b>17 970 891 979</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19 555 452 602	12 174 978 145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 663 788 728	417 944 396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1 808 134 458	1 822 575 846
4. Phải trả người lao động	314		1 431 307 750	974 014 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1 282 590 324	507 908 130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			255 326 052
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1 487 033 756	572 523 720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 869 309 748	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		194 783 130	209 328 033
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 023 293 657	1 036 293 657
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 172 456 876</b>	<b>1 172 456 876</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		742 456 876	742 456 876
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		430 000 000	430 000 000
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>88 472 439 143</b>	<b>90 594 287 239</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>88 472 439 143</b>	<b>90 594 287 239</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 657 419 000	1 657 419 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11 616 997 368	13 738 845 464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		622 905 286	13 738 845 464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 994 092 082	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

5863-C  
 3 TY  
 HÂN  
 ẬT ĐIỆN  
 N CẦU  
 P. HỒ C

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		129 960 590 172	109 737 636 094

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2021

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34 221 577 815	24 867 007 981	58 911 300 626	53 012 407 457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				15 926 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	34 221 577 815	24 867 007 981	58 911 300 626	52 996 481 457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23 804 552 568	16 148 556 925	40 034 706 155	36 934 773 241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10 417 025 247	8 718 451 056	18 876 594 471	16 061 708 216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	309 703 036	410 564 694	2 032 188 656	2 258 742 802
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	77 082 506		280 658 712	586 349 703
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		77 082 506		86 946 891	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	1 587 709 922	1 788 692 578	4 342 615 323	4 759 439 691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	1 402 015 588	1 099 118 938	3 624 184 686	3 341 348 569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)}	30		7 659 920 267	6 241 204 234	12 661 324 406	9 633 313 055
11. Thu nhập khác	31		13 791 290		126 992 078	5 750 247
12. Chi phí khác	32		67 408 664	8 700	167 279 179	11 700
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 53 617 374)	( 8 700)	( 40 287 101)	5 738 547
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7 606 302 893	6 241 195 534	12 621 037 305	9 639 051 602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 064 882 406	1 171 512 054	1 626 945 223	1 727 810 320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				41 162 000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 541 420 487	5 069 683 480	10 994 092 082	7 870 079 282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2021

Kế toán trưởng

  
 MAI NGỌC PHƯỢNG



Tổng giám đốc

  
 TẠ HUY PHONG

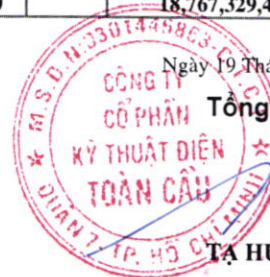
Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12,621,037,305</b>	<b>9,639,051,602</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(1 728 230 530)</b>	<b>(1 924 888 649)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		171 098 849	42 602 233
- Các khoản dự phòng	03		12 959 331	238 038 030
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 999 235 601)	(2 205 528 912)
- Chi phí lãi vay	06		86 946 891	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>		<b>10,892,806,775</b>	<b>7,714,162,953</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11 492 167 991)	8 234 100 901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 894 157 976)	(2 437 294 657)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		17 205 342 347	(26 509 739 194)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8 379 065	( 33 323 495)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		( 86 946 891)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(1 371 020 995)	(2 214 636 392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		244 968 472	876 494 777
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
<b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13,507,202,806</b>	<b>-14,370,235,107</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6 702 329 000)	( 190 045 624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16 042 132 369)	(8 511 082 554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21 171 913 626	854 217 367
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 096 871 005	8 963 862 609
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4 524 323 262</b>	<b>1 116 951 798</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 869 309 748	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12 933 170 720)	( 246 236 590)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8 063 860 972)</b>	<b>( 246 236 590)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9,967,665,096</b>	<b>-13,499,519,899</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8,796,266,894</b>	<b>25,453,429,014</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3 397 420	10 580 799
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>18,767,329,410</b>	<b>11,964,489,914</b>

Kế toán trưởng

MAI NGOC PHUONG



Ngày 19 Tháng 01 Năm 2020

Tổng giám đốc

TẠ HUY PHONG